

TỔNG QUAN HỆ THỐNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN TRỊ NGUỒN NƯỚC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

*Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao*

Khái quát

Nước là nguồn tài nguyên vô cùng cần thiết cho phát triển kinh tế, xã hội và là một thành phần không thể thiếu của hệ sinh thái. Nhưng thực tế, nước đang cạn kiệt dần, trong khi dân số thế giới ngày càng tăng. Một yếu tố quan trọng khác nữa là hầu hết các nguồn nước ngọt trên thế giới được chia sẻ bởi hai hay nhiều quốc gia. Chẳng hạn, mỗi nước châu Phi được cho là chia sẻ nguồn nước ngọt với ít nhất một nước khác, và rất nhiều nước chia sẻ nguồn nước với nhiều quốc gia khác¹.

Theo số liệu của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), hệ thống điều ước quốc tế về nguồn nước quốc tế đã ghi nhận có khoảng 400 điều ước về nước đã được thông qua kể từ năm 1820² và hệ thống điều ước ở mỗi khu vực lại có sự khác nhau³. Như tại Châu Phi có 59 lưu vực sông, nhưng chỉ có 19 sông việc quản lý được điều chỉnh bằng các điều ước quốc tế. Châu Á có 57 lưu vực sông xuyên biên giới với 25 lưu vực sông được điều chỉnh theo điều ước quốc tế, trong đó có Hiệp định hợp tác phát triển lưu vực sông Mê Công năm 1995 mà Việt Nam là thành viên. Châu Âu có 64 lưu vực sông xuyên biên giới trong đó 45 lưu vực sông được điều chỉnh theo các điều ước quốc tế. Ngoài ra, hầu hết các quốc gia Châu Âu đều có nghĩa vụ thực hiện hai văn kiện khu vực có liên quan là Chỉ thị Khung về nước tại Châu Âu và Công ước Helsinki năm 1992 về bảo vệ và sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới và các hồ quốc tế. Tại Bắc Mỹ có 41 lưu vực sông xuyên biên giới với 32 sông được điều chỉnh theo các điều ước quốc tế. Nam Mỹ có 38 lưu vực sông quốc tế trong đó 23 sông được điều chỉnh theo các điều ước quốc tế⁴.

¹ UN Watercourse Convention, User's Guide, Alistair Rieu-Clarke, Ruby Moynihan and Bjorn-Liver Magsig, tr.10, có tại <http://www.gwp.org/Global/Our%20Approach/Strategic%20Allies/User%27s%20Guide%20to%20the%20UN%20Watercourses%20Convention%20%282012%29.pdf>.

² United Nations Environment Programme and others, *Atlas of International Freshwater Agreements (Atlas of International Freshwater Agreements)*.

³ UN Watercourse Convention, User's Guide, Alistair Rieu-Clarke, Ruby Moynihan and Bjorn-Liver Magsig, tr.29, có tại <http://www.gwp.org/Global/Our%20Approach/Strategic%20Allies/User%27s%20Guide%20to%20the%20UN%20Watercourses%20Convention%20%282012%29.pdf>.

⁴ Wolf AT, "International rivers of the World" (1999) 15 *International Journal of Water Resources Development* 387, tr.395-399 (Wolf AT, "International rivers of the World"), tr. 395-416; *Atlas of International Freshwater Agreements*, tr. 27-170.

Nhu cầu cần có một khung pháp lý điều chỉnh việc chia sẻ nguồn nước xuyên quốc gia là hết sức cần thiết. Với lý do đó, một nỗ lực toàn cầu đã được triển khai và cho ra đời Công ước của Liên hợp quốc về Luật sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới vì mục đích phi giao thông thủy (Công ước New York 1997), được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1997 sau gần nửa thế kỷ nhen nhóm ý tưởng, soạn thảo và tranh luận. Công ước là văn kiện pháp lý toàn cầu đầu tiên về quản lý các nguồn nước xuyên biên giới. Công ước có hiệu lực năm 2014 khi Việt Nam trở thành nước thứ 35 phê chuẩn, làm cho Công ước đủ điều kiện có hiệu lực sau 17 năm kể từ khi thông qua.

Cùng với Công ước New York 1997, một loạt các điều ước quốc tế khác về chia sẻ và quản lý nguồn nước xuyên biên giới ở cấp độ song phương, khu vực và đa phương đã ra đời như Hiệp định về chất lượng nước các hồ lớn giữa Ca-na-đa và Mỹ năm 1978; Hiệp định phân chia nguồn nước Pakistan năm 1991; Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công năm 1995; Công ước bảo vệ sông Danube năm 1994; Công ước về bảo vệ và sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới và các hồ quốc tế của Ủy ban Kinh tế Châu Âu, thông qua năm 1992, có hiệu lực năm 1996 (Công ước Helsinki 1992); Nghị định thư sửa đổi về các nguồn nước chia sẻ của Cộng đồng Phát triển Nam Phi năm 1995; Hiệp định về khung hợp tác châu thổ Sông Nin năm 2009, v.v...

Ngoài ra, còn có một số công ước cấp độ toàn cầu ít nhiều có liên quan đến vấn đề nguồn nước như Công ước Ramsar liên quan đến các vùng đầm lầy năm 1971, Công ước Liên hợp quốc về đa dạng sinh học năm 1992 với mục đích thúc đẩy sử dụng bền vững đa dạng sinh học trên thế giới, Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 1992, Công ước về chống sa mạc hóa tại các nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng của hạn hán và/hoặc sa mạc hóa, đặc biệt là tại Châu Phi năm 1994.

Trong phạm vi bài viết này tập trung đề cập đến hai Công ước quốc tế điều chỉnh trực tiếp và toàn diện nhất về nguồn nước, đó là Công ước New York 1997 (của Liên hợp quốc) và Công ước Helsinki 1992 hiện đã cho phép mở ký đối với các nước ngoài châu Âu. Bên cạnh đó, bài viết sẽ giới thiệu về một điều ước quốc tế khác liên quan trực tiếp đến lưu vực sông Mê Công, đó là Hiệp định Mê Công 1995 mà Việt Nam là thành viên.

Bài viết sẽ trình bày các nội dung chính của Công ước New York 1997 và Công ước Helsinki 1992, so sánh mối quan hệ giữa hai Công ước này. Tiếp theo, bài viết sẽ trình bày về nội dung chính của Hiệp định Mê Công 1995, phân tích, so sánh nội dung của Hiệp định với hai Công ước nêu trên và đưa ra một số nhận xét, kiến nghị.

I. Các điều ước quốc tế đa phương

1. Công ước Liên hợp quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế và mục đích phi giao thông thủy (Công ước New York 1997)

a. Lịch sử hình thành:

Ý tưởng về một khung pháp lý toàn cầu điều chỉnh việc sử dụng các sông quốc tế được nhen nhóm từ năm 1959 khi Đại hội đồng Liên hợp quốc (UN) quyết định tiến hành nghiên cứu về vấn đề này⁵. Năm 1963, Ủy ban Luật quốc tế (ILC) được Đại hội đồng Liên hợp quốc chỉ đạo “nghiên cứu luật quốc tế về sử dụng các nguồn nước quốc tế vào mục đích phi giao thông thủy với quan điểm tiếp tục phát triển và pháp điển hóa”⁶. Năm 1970, nhằm giải quyết áp lực ngày càng tăng về chất lượng và số lượng các nguồn nước quốc tế, Đại hội đồng chỉ đạo ILC soạn thảo bộ Dự thảo Điều khoản điều chỉnh việc sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới vào mục đích phi giao thông thủy⁷.

Năm 1966, Hiệp hội Luật quốc tế (ILA) đã xây dựng Quy tắc Helsinki (Helsinki Rules) trong một nỗ lực nhằm đưa đến sự thống nhất các quy định hiện có của luật quốc tế về nguồn nước quốc tế⁸. Quy tắc này đưa ra một số quy định đáng chú ý liên quan đến việc sử dụng nguồn nước xuyên biên giới vào mục đích phi giao thông thủy chẳng hạn như thuyết “phân bổ công bằng và hợp lý”. Tuy nhiên, do ILC là một tổ chức phi chính phủ không có chức năng phát triển luật quốc tế, nên các quy tắc này không được xem là sự pháp điển hóa luật quốc tế một cách chính thức⁹. Tuy vậy, Quy tắc này được cho là có ảnh hưởng đến tiến trình của ILC tại thời điểm đó, và hiện nay được xem là tiền thân của Công ước New York 1997¹⁰.

Sau gần 40 năm lên ý tưởng và soạn thảo, ngày 21/5/1997 Công ước đã được thông qua bằng đa số phiếu của Đại hội đồng (103 phiếu thuận, 3 phiếu chống, và 27 phiếu trắng, 33 nước vắng mặt).

Tiếp theo việc thông qua Công ước 1997, ILC được chỉ đạo nghiên cứu và soạn thảo Dự thảo các điều khoản về Luật sử dụng các túi nước ngầm xuyên biên giới, đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2008. Một số quan điểm cho rằng bộ quy tắc này nên được thông qua với tư cách là nghị định thư của Công ước¹¹.

Ngày 19/5/2014, Việt Nam gia nhập Công ước, trở thành thành viên thứ 35 của Công ước, thỏa mãn điều kiện về số lượng các quốc gia tham gia để

5 Rieu-Clarke, A. & Loures, F. (2009) *Still not in force: Should States support the 1997 UN Watercourses Convention*. *Review of European Community & International Environmental Law*, 18(2), đoạn 7 (UNWC: *Still not in force*); UN General Assembly, *Legal Problems Relating to the Utilization of International Rivers*, Resolution A/RES/1401(XIV), 21/11/1959

6 UNWC: *Still not in force*, tr.8; UN General Assembly, *Progressive Development and Codification of the Rules of International Law relating to International Watercourses*, Resolution A/RES/2669(XXV), 04/01/1959.

7 Eckstein, G. (2002). *Development of international water law and the UN Watercourses Convention; Hydropolitics in the developing world: a Southern African perspective*. Pretoria, South Africa: University of Pretoria, African Water Issues Research Unit, đoạn 83 (*Development of the UNWC*).

8 *Development of the UNWC*, đoạn 82.

9 *Development of the UNWC*, đoạn 83.

10 *Development of the UNWC*, đoạn 82.

11 *UN Watercourse Convention, Online User'Guide, Frequently Asked Questions*, có tại <http://www.unwatercoursesconvention.org/faqs/>.

Công ước bắt đầu có hiệu lực. Theo quy định, Công ước có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn thứ 35 cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, tức là ngày 17/8/2014.

b. Nội dung chính của Công ước:

Công ước gồm 37 Điều và 1 phụ lục, với những nội dung chính sau:

(i) Đối tượng điều chỉnh của Công ước là hoạt động sử dụng các nguồn nước quốc tế với mục đích phi giao thông thủy và các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và quản lý có liên quan đến việc sử dụng các nguồn nước đó (Điều 1.1). Như vậy, việc sử dụng các nguồn nước quốc tế vào mục đích giao thông không thuộc phạm vi Công ước này¹².

(ii) “Nguồn nước” trong phạm vi Công ước này là hệ thống nước mặt và nước ngầm (Điều 2.a). “Nguồn nước quốc tế” là một nguồn nước có các phần nằm trên các quốc gia khác nhau. “Quốc gia chung nguồn nước” là một quốc gia là thành viên Công ước mà trên lãnh thổ đó có một phần của nguồn nước liên quốc gia, hoặc một Bên tham gia là một tổ chức hợp nhất kinh tế khu vực mà trong lãnh thổ của một hay nhiều quốc gia thành viên của tổ chức đó có một phần của nguồn nước liên quốc gia (Điều 2.c).

(iii) Các nguyên tắc chính:

- Nguyên tắc tham gia và sử dụng nguồn nước công bằng và hợp lý (Điều 5) đòi hỏi các quốc gia chung nguồn nước sử dụng nguồn nước một cách công bằng và hợp lý, trong đó có tính đến lợi ích của các quốc gia chung nguồn nước khác và hợp tác để bảo vệ và phát triển nguồn nước quốc tế.

- Nguyên tắc không gây thiệt hại đáng kể (Điều 7) yêu cầu các quốc gia chung nguồn nước không được gây thiệt hại lớn đối với các quốc gia chung nguồn nước khác, và nếu gây ra thiệt hại lớn thì phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết, với sự tham vấn với quốc gia bị ảnh hưởng để loại bỏ hoặc giảm thiểu thiệt hại đó và có thể sẽ thảo luận việc bồi thường.

- Nguyên tắc hợp tác (Điều 8) và trao đổi thông tin thường xuyên (Điều 9), thông báo về việc thực hiện các biện pháp quy hoạch có thể gây ảnh hưởng đến quốc gia chung nguồn nước khác (Điều 11-16), tham vấn và thương lượng liên quan đến các biện pháp quy hoạch đó (Điều 17).

- Nguyên tắc bảo vệ và bảo tồn hệ sinh thái của các nguồn nước quốc tế (Điều 20-23).

- Quốc gia chung nguồn nước thực hiện nghĩa vụ quản lý thông qua việc thiết lập các cơ chế quản lý chung (Điều 24), thực hiện nghĩa vụ điều tiết dòng chảy của nguồn nước quốc tế (Điều 25), bảo vệ các công trình lắp đặt liên quan đến nguồn nước quốc tế (Điều 26).

¹² Trừ trường hợp việc sử dụng đó ảnh hưởng đến giao thông thủy hoặc bị ảnh hưởng bởi giao thông thủy (Điều 1.2).

c. Ý nghĩa của Công ước nguồn nước 1997

Việc thông qua Công ước 1997 là một bước tiến lớn trong luật về nguồn nước quốc tế. Quá trình soạn thảo kéo dài, các cuộc đàm phán chuyên sâu của các ủy ban của Liên hợp quốc và việc tiến tới thông qua Công ước chứng tỏ sự thừa nhận rộng rãi của cộng đồng quốc tế đối với nhu cầu phải có một văn kiện ràng buộc pháp lý điều chỉnh các nguồn nước xuyên biên giới. Việc thông qua Công ước với số lượng lớn phiếu thuận cho thấy sự thống nhất rộng rãi về các quy tắc cơ bản cần thiết để giải quyết vấn đề này. Không lâu sau khi thông qua, các quy định của Công ước đã được Tòa án Công lý quốc tế thừa nhận và vận dụng trong vụ kiện giữa Hungary và Czechoslovakia liên quan đến việc xây đập trên sông Danube và trong vụ kiện giữa Argentina và Uruguay liên quan đến ô nhiễm từ nhà máy thủy điện trên sông River Uruguay¹³. Việc chấp nhận quy định của Công ước trong các điều ước quốc tế và luật pháp cho thấy các quy tắc chính của Công ước, đặc biệt là quy tắc về sử dụng công bằng và hợp lý và nghĩa vụ không gây hại đáng kể được cho là phản ánh luật tập quán quốc tế¹⁴.

Với việc Công ước có hiệu lực, sau gần 20 năm kể từ khi thông qua Công ước cho thấy nguyện vọng của cộng đồng quốc tế về một khung pháp lý toàn cầu điều chỉnh vấn đề sử dụng nguồn nước quốc tế đã trở thành hiện thực.

2. Công ước về bảo vệ và sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới và các hồ quốc tế (Công ước Helsinki 1992)

a. Lịch sử phát triển

Sự phát triển của Công ước Helsinki 1992 không phức tạp như Công ước New York 1997, nhưng không kém quan trọng hơn đối với việc quản trị nguồn nước khu vực và toàn cầu.

Vào thập kỷ 70-80 của thế kỷ trước, Ủy ban Kinh tế Châu Âu của Liên hợp quốc (UNECE) và các nước thành viên sử dụng các văn kiện quốc tế không có tính ràng buộc để ngăn ngừa sự suy giảm và sử dụng quá mức các nguồn nước trong khu vực¹⁵, như: Quyết định năm 1982 về hợp tác quốc tế đối với các nguồn nước chung, Quyết định 1987 về các quy tắc liên quan đến việc hợp tác trong lĩnh vực nước xuyên biên giới và Hiến chương 1989 về quản lý nước ngầm¹⁶. Tuy nhiên, những thay đổi trong bối cảnh chính trị của Châu Âu những năm 1990 với việc ra đời các nước mới và các nguồn nước xuyên biên giới mới đã làm cho nhu cầu phải có một cách tiếp cận toàn diện và ràng buộc pháp lý

13 McCaffrey, S. (2001), *The Law of International Watercourse: Non-Navigational Uses*, Oxford University Press, Oxford, U.K. đoạn 325 và 347 (*The Law of International Watercourses*).

14 UN Watercourse Convention, *User's Guide*, Alistair Rieu-Clarke, Ruby Moynihan and Bjorn-Liver Magsig, tr.10.

15 Bernardini, F. *The UNECE Water Convention: A Unique Framework to Foster Transboundary Water Cooperation and Security*, có tại http://www.treaties.unece.org/Pages/ViewDetails.aspx?src=TREATY&mtdsg_no=XXVII-12&chapter=27&lang=en (UNECE-WC: *A Unique Framework*).

16 UNECE-WC: *A Unique Framework*, đoạn 2.

ngày càng hiện hữu¹⁷. Năm 1992, các quốc gia thành viên UNECE đã thông qua Công ước Helsinki và Công ước có hiệu lực vào năm 1996. Sau đó, Công ước còn được củng cố thêm với hai nghị định thư sửa đổi: Nghị định thư 1999 và Nghị định thư 2003. Mục đích của Công ước là thúc đẩy việc quản lý chung và bảo tồn các hệ sinh thái của nguồn nước ngọt tại Châu Âu và các nước láng giềng, bao gồm cả Trung Á¹⁸.

Công ước hiện có 40 thành viên - gần như toàn bộ các quốc gia chia sẻ nguồn nước xuyên biên giới tại khu vực UNECE¹⁹. Ban đầu, Công ước này được soạn thảo cho các quốc gia thành viên UNECE nhưng sự thành công của Công ước đã đưa đến việc thông qua một sửa đổi vào năm 2003 cho phép Công ước mở cho các nước không phải là thành viên UNECE tham gia²⁰. Sửa đổi này có hiệu lực kể từ ngày 3/2/2013, làm cho Công ước từ cấp khu vực nâng lên thành khung pháp lý toàn cầu về hợp tác trong lĩnh vực quản lý nước xuyên biên giới. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có nước nào không phải là thành viên UNECE gia nhập Công ước này.

b. Nội dung chính của Công ước Helsinki 1992

Công ước gồm 28 Điều và 2 Phụ lục, gồm những nội dung chính sau:

(i) Về phạm vi điều chỉnh, Công ước “yêu cầu các bên ngăn chặn, kiểm soát hoặc giảm thiểu tác động xuyên biên giới, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới theo cách hợp lý và công bằng và đảm bảo quản lý bền vững các nguồn nước này” (Điều 2).

(ii) “Nguồn nước xuyên biên giới” là bất kỳ nguồn nước mặt hoặc nước ngầm chảy qua hoặc nằm trên biên giới giữa hai hay nhiều quốc gia (Điều 1.1). “Tác động xuyên biên giới” là bất kỳ ảnh hưởng có hại lớn đối với môi trường từ việc thay đổi các điều kiện của nguồn nước xuyên biên giới do hoạt động của con người gây ra, nơi bắt đầu của nguồn nước nằm một phần hoặc toàn bộ trong khu vực thuộc quyền tài phán của một Bên, trong khu vực thuộc quyền tài phán của Bên kia. Những ảnh hưởng đến môi trường đó bao gồm các ảnh hưởng đối với sức khỏe và an toàn của con người, động thực vật, đất, không khí, nước, khí hậu, quan cảnh và các công trình lịch sử hoặc các kiến trúc vật lý khác hoặc sự tương tác giữa các yếu tố này; cũng bao gồm các ảnh hưởng đến giá trị văn hóa hoặc các điều kiện kinh tế-xã hội là kết quả của việc thay thế những nhân tố đó (Điều 1.2).

(iii) Các nguyên tắc chính

17 Giordano, M and Wolf, A. (2002) *Atlas of International Freshwater Agreements: Historical Developments and Future Opportunities*, đoạn 2.

18 UN Watercourses Convention: User's Guide Fact Sheet Series: Number 12, có tại <http://www.unwatercoursesconvention.org/documents/UNWC-Fact-Sheet-12-Relationship-with-UNECE-Water-Convention.pdf>.

19 United Nations Treaty Collection (2014) *Convention on the Protection and Use of Transboundary Watercourses and International Lakes*.

20 UNECE Amendment to Article 25 of the Convention (UN Doc. ECE/MP.WAT/2003/4, 13/9/2003).

- Nghĩa vụ chung đối với tất cả các thành viên:

+ Nghĩa vụ đưa ra các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và giảm thiểu bất kỳ tác động xuyên biên giới nào, trên cơ sở các nguyên tắc cảnh báo sớm, trả phí gây ô nhiễm, bảo đảm lợi ích sử dụng cho thế hệ sau (Điều 2).

+ Nghĩa vụ ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới thông qua ban hành các biện pháp tương ứng về pháp lý, hành chính, kinh tế, tài chính và kỹ thuật (Điều 3).

+ Nghĩa vụ thiết lập các chương trình giám sát điều kiện của các nguồn nước xuyên biên giới (Điều 4), nghĩa vụ hợp tác trong nghiên cứu và phát triển các kỹ thuật hiệu quả nhằm ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới (Điều 5); trao đổi và bảo vệ thông tin (Điều 8).

+ Nghĩa vụ hỗ trợ các nỗ lực quốc tế trong việc tăng cường các quy tắc, tiêu chuẩn và thủ tục liên quan đến nghĩa vụ và trách nhiệm.

- Ngoài các nghĩa vụ chung, các quốc gia thành viên sử dụng chung nguồn nước (Riparian Party) còn có các nghĩa vụ sau:

+ Ký kết các thỏa thuận song phương hoặc đa phương nhằm giảm thiểu các mâu thuẫn đối với các nguyên tắc cơ bản của Công ước này, hoặc nếu không có các thỏa thuận này thì thừa nhận (adapt) các nguyên tắc này nhằm xác định các mối quan hệ và hành vi của mình liên quan đến ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới (Điều 9). Nghĩa vụ tham vấn về các vấn đề thuộc phạm vi Công ước thông qua một cơ quan hỗn hợp thiết lập theo Điều 9 trên cơ sở có đi có lại, thiện chí và lắng nghe thân thiện (Điều 10). Nghĩa vụ giám sát và đánh giá chung nhằm thực hiện các chương trình chung để giám sát các điều kiện của nguồn nước xuyên biên giới (lũ lụt và tác động xuyên biên giới), thỏa thuận về các thông số ô nhiễm và các chất gây ô nhiễm, thực hiện đánh giá chung về các điều kiện của nguồn nước xuyên biên giới và hiệu quả của các biện pháp ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới. Để thực hiện những điều này, các Bên sẽ hài hòa hóa các quy tắc thiết lập và thực hiện các chương trình giám sát, hệ thống đo lường, các thiết bị và kỹ thuật phân tích (Điều 11).

+ Nghĩa vụ trao đổi thông tin về các vấn đề thuộc phạm vi Công ước. (Điều 12).

+ Nghĩa vụ thông báo về hoàn cảnh cơ bản có thể có tác động xuyên biên giới, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin liên lạc chung hoặc điều phối, cảnh báo (Điều 14).

+ Nghĩa vụ công bố các thông tin liên quan đến các điều kiện của nguồn nước xuyên biên giới, các biện pháp được thực hiện hoặc quy hoạch nhằm ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới và hiệu quả của các biện pháp đó.

3. So sánh hai Công ước 1997 và 1992

Công ước nguồn nước 1997 có hiệu lực vào năm 2014, trở thành Công ước khung toàn cầu, cùng với Công ước Helsinki điều chỉnh vấn đề quản lý nguồn nước xuyên biên giới. Do vậy, việc phân tích mối quan hệ giữa hai Công ước này là hết sức quan trọng.

a. Về những điểm tương đồng:

(i) Về mục đích và phạm vi điều chỉnh: Cả hai Công ước đều nhằm mục đích ngăn chặn tác hại đối với nguồn nước quốc tế do việc sử dụng nguồn nước và các hoạt động thực hiện trên và bên ngoài nguồn nước gây ra và tác hại do việc sử dụng nguồn nước đối với các yếu tố của môi trường ngoài nước²¹.

Công ước 1997 áp dụng đối với “việc sử dụng các nguồn nước quốc tế với mục đích phi giao thông thủy (Điều 1.1). “Nguồn nước” được định nghĩa hẹp trong Công ước, theo đó, là hệ thống nước mặt và nước ngầm do mối quan hệ tự nhiên của chúng tạo nên một thể thống nhất và thường chảy vào một điểm cuối chung (Điều 2.a). Công ước áp dụng đối với nước ngầm (ground water) nếu có mối liên hệ về mặt thủy học với hệ thống nước mặt, do đó loại trừ các “túi nước ngầm” (aquifer). Tuy vậy, Dự thảo các Điều khoản về Luật quản lý các túi nước ngầm xuyên biên giới (đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2008) chứa đựng các quy định về quản lý túi nước ngầm.

Công ước Helsinki 1997 yêu cầu các Bên ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới một cách công bằng hợp lý và đảm bảo sử dụng bền vững. Phạm vi của Công ước khá rộng, áp dụng đối với “các nguồn nước xuyên biên giới” mà được định nghĩa là “bất kỳ nguồn nước mặt hoặc nước ngầm nào có một phần, chảy ngang hoặc nằm trên biên giới giữa hai hay nhiều quốc gia (Điều 1.1). Như vậy, đối tượng áp dụng trong phạm vi Công ước này là bao gồm tất cả các túi nước ngầm.

(ii) Các nguyên tắc chính của cả hai Công ước tương đối giống nhau, cụ thể:

Công ước nguồn nước 1997 gồm các nguyên tắc chính như tham gia và sử dụng công bằng và hợp lý; không gây hại đáng kể; hợp tác, trao đổi thông tin, tham vấn và thương lượng, thông báo; bảo vệ hệ sinh thái.

Công ước Helsinki 1992 cũng có quy định tương tự với quy tắc không gây thiệt hại; sử dụng một cách công bằng và hợp lý với yêu cầu sử dụng bền vững và không tạo gánh nặng cho thế hệ tương lai; hợp tác, trao đổi thông tin, tham vấn và thương lượng, thông báo; bảo vệ hệ sinh thái thông qua việc ngăn chặn tác động xuyên biên giới.

21 The Relationship between the 1992 UNECE Convention on the Protection and Use of Transboundary Watercourses and International Lakes and the 1997 UN Convention on the Law of the Non-Navigational Uses of International Watercourses Report of the UN/ECE Task Force on Legal and Administrative Aspects. Drawn up by Prof. Attila Tanzi: http://www.unece.org/fileadmin/DAM/env/water/publications/documents/conventiontotal_Eng_final.pdf, tr. 10-11.

(iii) Về giải quyết tranh chấp, cả hai Công ước đều quy định việc sử dụng các biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp; trường hợp không giải quyết được thì sẽ đệ trình tranh chấp ra trọng tài hoặc Tòa án Công lý quốc tế (ICJ).

(iv) Về thể chế: Cả hai Công ước đều khuyến khích việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận về quản lý nước giữa các quốc gia chung nguồn nước.

b. Về những điểm khác nhau:

Điểm khác biệt lớn nhất giữa hai Công ước chính là mức độ ràng buộc đối với các nước thành viên Công ước. Trong khi Công ước nguồn nước 1997 chỉ mang tính *khuyến khích* thì Công ước Helsinki lại quy định *bắt buộc* đối với các cam kết trong phạm vi Công ước. Cụ thể:

- Về thể chế: Mặc dù cả hai Công ước đều khuyến khích việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận về quản lý nước giữa các quốc gia chung nguồn nước, nhưng cách thức thực hiện thì lại khác nhau. Công ước 1997 quy định khá linh hoạt, còn Công ước Helsinki 1992 quy định như là nghĩa vụ bắt buộc.

Thực vậy, Công ước 1997 chỉ *khuyến nghị* sửa đổi các thỏa thuận hiện có và *khuyến khích* việc áp dụng và hài hòa hóa các nguyên tắc của Công ước trong các thỏa thuận tương lai (Điều 3.2, 3).

Trong khi đó, Công ước Helsinki 1992 *yêu cầu* (require) các bên ký kết các thỏa thuận song phương và đa phương và nếu không ký thì áp dụng các thỏa thuận hiện có theo hướng hài hòa hóa với các nguyên tắc cơ bản của Công ước (Điều 9.1). Các nước còn có nghĩa vụ (required) thiết lập các cơ chế hỗn hợp chịu trách nhiệm quản lý lưu vực sông (9.2).

- Về cơ chế thực thi:

Công ước nguồn nước 1997 quy định các quốc gia *có thể* (may) xem xét việc thiết lập cơ chế hoặc các ủy ban hỗn hợp nếu thấy cần thiết (Điều 8.2). Về việc thiết lập khung thể chế để rà soát việc thực hiện Công ước, Công ước không có quy định về vấn đề này.

Trong khi đó, Công ước Helsinki 1992 cung cấp một khung thể chế toàn cầu bao gồm Cuộc họp của các Bên, Ban thư ký, nhóm chuyên gia (Điều 17 và 19). Cơ chế này đã được triển khai 20 năm nay và UNECE đã đưa ra nhiều hướng dẫn đối với nhiều vấn đề liên quan đến nước và phát triển kinh nghiệm quản lý nguồn nước chung tại Châu Âu²².

- Trong mối quan hệ với các thỏa thuận khác về nguồn nước:

+ Đối với các thỏa thuận tương lai, Công ước nguồn nước 1997 chỉ *khuyến khích* (encourage) các thành viên sử dụng Công ước như là cơ sở (baseline) để ký kết các thỏa thuận với các nước chung nguồn nước (không bắt buộc).

²² *Managing Transboundary Rivers – Could a Global Convention help?* Alejandro Iza., Juan Carlos Sanchez and Matt Hulse. IUCN Environmental Law Centre, Bonn 2004, tr.13.

+ Trong mối quan hệ với các điều ước quốc tế khu vực khác: cách tiếp cận của Công ước nguồn nước 1997 có thể nói là mâu thuẫn với cách tiếp cận Công ước Helsinki 1992.

Công ước nguồn nước 1997 không quy định nghĩa vụ cho các thành viên phải ký các thỏa thuận hoặc chấp nhận (adapt) các thỏa thuận hiện có mà chỉ *khuyến khích* các thành viên.

Công ước Helsinki 1992 quy định (Điều 9.1): “Các quốc gia chung nguồn nước, trên cơ sở công bằng và có đi có lại, *sẽ (shall)* ký kết các thỏa thuận song phương hoặc đa phương, và nếu không có thì hoặc chấp nhận (adapt) những thỏa thuận hiện có nếu cần thiết nhằm loại bỏ những mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản của Công ước này, nhằm xác định các mối quan hệ tương hỗ và hành vi liên quan đến ngăn ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới. Theo đó, thành viên Công ước Helsinki 1992 *có nghĩa vụ* ký kết các thỏa thuận về chia sẻ nguồn nước với các nước có chung nguồn nước khác.

4. Nhận xét

Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy hai Công ước này mặc dù điều chỉnh cùng một vấn đề nhưng không mang tính chất loại trừ nhau, mà hơn thế còn bổ sung cho nhau trong nhiều khía cạnh. Chẳng hạn, Công ước Helsinki 1992 nói chung quy định cụ thể hơn Công ước nguồn nước 1997, đặc biệt là trong trường hợp liên quan đến tiêu chuẩn chất lượng nước cũng như quy định các hướng dẫn rõ ràng hơn và các tiêu chuẩn cấp tiến về hành động ngăn ngừa tác động xuyên biên giới. Công ước 1997 cung cấp nhiều định hướng hơn về các nhân tố liên quan đến sử dụng công bằng và hợp lý. Ngược lại, về các quy tắc thủ tục, Công ước Helsinki 1992 quy định nghĩa vụ bắt buộc về hợp tác thể chế, mà những điều này đã được *khuyến nghị* tại Điều 18 Công ước 1997.

Ngoài ra, Công ước 1997 về cơ bản bảo đảm quyền của các quốc gia chung nguồn nước mà không phải là thành viên của các thỏa thuận hiện có (Điều 3.6) thông qua việc pháp điển hóa luật tập quán liên quan đến nước thứ ba, theo đó quy định trách nhiệm ràng buộc về thủ tục đối với quốc gia trong việc tham vấn với các nước chung nguồn nước nếu thấy cần thiết để điều chỉnh hoặc áp dụng Công ước đối với thỏa thuận hiện tại (Điều 3.5). Như vậy, việc phê chuẩn Công ước nguồn nước 1997 sẽ không làm mất hiệu lực của các cơ chế khác. Do đó, một quốc gia có thể vừa là thành viên Công ước nguồn nước 1997 vừa là thành viên Công ước Helsinki 1992.

II. Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công (Hiệp định Mê Công)

1. Khái quát về lưu vực Sông Mê Công

Sông Mê Công dài khoảng 4.800km chảy qua 6 nước là Trung Quốc, My-an-ma, Thái Lan, Lào, Căm-pu-chia và Việt Nam. Về lượng nước, Trung Quốc đóng góp khoảng 15-18%, Lào 35%, Thái Lan 18%, Căm-pu-chia 20% và Việt Nam 11%.

Đối với Việt Nam, sông Mê Công có một vai trò đặc biệt, nuôi dưỡng hai vùng kinh tế trọng điểm là đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên, với gần 60% tổng lượng dòng chảy hàng năm của Việt Nam và khoảng 23% tổng dân số nước ta. Ở Việt Nam, lưu vực sông Mê Công có diện tích khoảng 71.000 km² chiếm hơn 8% diện tích toàn lưu vực, là một khu vực trọng điểm kinh tế, có ý nghĩa chiến lược trong việc đảm bảo an ninh lương thực và sự phát triển bền vững của các cộng đồng dân cư khu vực phía Nam và cả nước nói chung.

2. Các nội dung chính của Hiệp định Mê Công 1995

Hiệp định Mê Công được ký ngày 05/4/1995 giữa 4 quốc gia hạ lưu sông Mê Công gồm Lào, Thái Lan, Căm-pu-chia và Việt Nam. Mục tiêu của Hiệp định nhằm phát triển, sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan của lưu vực sông Mê Công như tưới, thủy điện, giao thông thủy, kiểm soát lũ, thủy sản, thả bè, giải trí và du lịch để đạt được mức tối ưu việc sử dụng đa mục tiêu và cùng có lợi cho tất cả các quốc gia ven sông và giảm tới mức thấp nhất các ảnh hưởng có hại gây ra bởi các hiện tượng tự nhiên và các hoạt động của con người (Điều 1).

Hiệp định gồm 6 Chương, 42 Điều, quy định về các lĩnh vực hợp tác, lập quy hoạch phát triển lưu vực, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bình đẳng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; sử dụng hợp lý và công bằng; duy trì dòng chảy trên dòng chính; ngăn ngừa và ngừng những ảnh hưởng có hại; trách nhiệm của quốc gia gây thiệt hại; tự do giao thông thủy trên dòng chính Mê Công; xử lý tình trạng khẩn cấp liên quan đến số lượng và chất lượng nước. Hiệp định cũng quy định về khuôn khổ thể chế theo Hiệp định gồm Ủy hội sông Mê Công, Ủy ban liên hợp và Ban Thư ký. Ngoài ra, để thực thi Hiệp định, Ủy hội sông Mê Công đã hoàn thành Bộ quy chế về sử dụng, bảo vệ nguồn nước sông Mê Công, gồm 5 thủ tục: Thủ tục thông báo trước, Tham vấn và thỏa thuận; Thủ tục duy trì dòng chảy trên dòng chính; Thủ tục giám sát sử dụng nước; Thủ tục trao đổi và chia sẻ thông tin dữ liệu; Thủ tục chất lượng nước.

Hiệp định quy định 3 nguyên tắc cơ bản (Điều 3, 4, 5) gồm: (i) bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái; (ii) bình đẳng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; (iii) sử dụng hợp lý và công bằng. Hợp tác giữa các quốc gia thành viên trong Ủy hội dựa trên đồng thuận, bình đẳng và tôn trọng chủ quyền lãnh thổ. Các vấn đề liên quan đến hợp tác Mê Công được xem xét, giải quyết thông qua tham vấn rộng rãi ở nhiều cấp. Nguyên tắc sử dụng nước công bằng và hợp lý của quốc tế được áp dụng. Đặc biệt, lần đầu tiên trong một văn kiện pháp lý của một lưu vực sông quốc tế, khái niệm “phát triển bền vững” được đưa thành một nguyên tắc chính và là mục tiêu của Hiệp định.

3. Ý nghĩa của Hiệp định

Hiệp định và sự ra đời của Ủy hội Sông Mê Công quốc tế tiếp tục phản ánh nhu cầu hợp tác khai thác hiệu quả dòng Mê Công phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia trong lưu vực, đồng thời thể hiện nhận thức mới của các thành viên trước những biến đổi về chính trị và kinh tế xã hội trong

khu vực. Hiệp định là căn cứ pháp lý quan trọng, quy định các nguyên tắc cơ bản và khung hợp tác chung cho các quốc gia thành viên trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn nước và các tài nguyên liên quan khác trong vùng hạ lưu vực sông Mê Công nhằm mục tiêu phát triển bền vững, góp phần thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia thành viên. Hiệp định là cơ sở pháp lý đầu tiên và duy nhất trong vùng công nhận các nguyên tắc cơ bản trong sử dụng ước là “công bằng và hợp lý” và không gây hại”. Hiệp định còn tiến xa hơn hầu hết các văn kiện của các tổ chức lưu vực sông quốc tế khác về các quy định cụ thể và chặt chẽ trong bộ quy chế sử dụng nước (cả về mùa khô, mùa mưa, trong lưu vực, ngoài lưu vực, dòng chính và dòng nhánh...). Hiệp định có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường mà cả trong tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trong lưu vực và các quốc gia khác trong khu vực.

4. So sánh với Công ước New York 1997 và Công ước Helsinki 1992

Về cơ bản, các quy định của Hiệp định Mê Công 1995 tương đối giống với quy định của 2 Công ước nêu trên, được thể hiện theo bảng so sánh sau đây:

STT	Hiệp định Mê Công	CU New York 1997	CU Helsinki 1992
<i>1. Đối tượng và phạm vi</i>			
	Tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan của lưu vực sông Mê Công	Việc sử dụng các nguồn nguyên nước xuyên quốc gia vì mục đích phi giao thông thủy (nước mặt và nước ngầm)	Việc sử dụng nguồn nước mặt hoặc nước ngầm của nguồn nước xuyên biên giới và các hồ quốc tế
<i>2. Các nguyên tắc chính</i>			
1.	Sử dụng hợp lý và công bằng (Điều 5).	Tham gia và sử dụng công bằng và hợp lý (Điều 5).	Sử dụng công bằng và hợp lý, không tạo ra gánh nặng cho thế hệ tương lai (Điều 2).
2.	Ngăn ngừa và ngừng ảnh hưởng có hại (Điều 7).	Không gây hại đáng kể (Điều 7).	Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới (Điều 2, 3).
3.	Bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái (Điều 3)	Bảo vệ hệ sinh thái và ngăn chặn việc đưa vào các giống ngoại lai làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái nguồn nước (Điều 20, 22), bảo vệ và bảo	Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới (Điều 2, 3).

		tồn môi trường biển (Điều 23), ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm (Điều 21)	
4.	Hợp tác trong tất cả các lĩnh vực phát triển bền vững, sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan của lưu vực Mê Công (Điều 1); thúc đẩy, hỗ trợ, hợp tác và phối hợp trong phát triển mọi tiềm năng vì lợi ích bền vững của tất cả các quốc gia ven sông và ngăn ngừa sử dụng lãng phí nước (Điều 2)	Hợp tác (Điều 8) và trao đổi thông tin thường xuyên (Điều 9).	Hợp tác trong nghiên cứu và phát triển các kỹ thuật hiệu quả nhằm ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu tác động xuyên biên giới (Điều 5); trao đổi và bảo vệ thông tin (Điều 8). Ngoài ra, quốc gia ven sông còn có nghĩa vụ ký kết các thỏa thuận song phương hoặc đa phương hoặc hài hòa hóa (adapt) các nguyên tắc của Công ước (Điều 9)
5.	Duy trì lưu lượng dòng chảy trên dòng chảy chính (Điều 6)	Điều tiết dòng chảy (Điều 24)	
6.	Trách nhiệm của quốc gia gây thiệt hại (Điều 8)	“Thảo luận về việc bồi thường” nếu gây thiệt hại (Điều 7.2)	Quốc gia nào gây ô nhiễm thì chịu chi phí về ngăn ngừa, kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm (Điều 2.5(b)).
7.	Giống Công ước 1997	Trao đổi thông tin và tham vấn lẫn nhau về ảnh hưởng của các dự án tới nguồn nước xuyên quốc gia. QG được thông báo phải trả lời trong vòng 6 tháng. QG thông báo không được triển khai dự án khi chưa được đồng ý của QG được thông báo	Trao đổi và bảo vệ thông tin (Điều 8).
<i>3. Giải quyết tranh chấp</i>			
	Ưu tiên tham vấn và thương lượng tại cấp Ủy hội và cấp Chính phủ (Điều 34, 35).	Ưu tiên tham vấn và thương lượng. Nếu không đạt kết quả sẽ dùng đến trung gian, hòa giải hoặc ra trọng tài	Ưu tiên thương lượng hoặc có thể bằng các biện pháp giải quyết hoàn bình trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên

		hoặc ICJ (Điều 33)	(Điều 22)
<i>4. Khung thể chế thực thi Công ước</i>			
	Ủy hội sông Mê Công, Ủy ban liên hợp, Ban Thư ký	Không quy định	Cuộc họp các nước thành viên, Ban Thư ký, Nhóm chuyên gia

III. Những thách thức về quản lý nguồn nước quốc tế hiện nay

1. Về đa phương

Với việc Công ước 1997 có hiệu lực, hiện nay trên thế giới có 2 Công ước quốc tế điều chỉnh cùng vấn đề nguồn nước. Tuy vậy, có thể thấy mức độ tham gia hai Công ước này chưa cao. Công ước 1997 mới chỉ có 35 nước thành viên (sau gần 20 năm kể từ khi Công ước được thông qua). Công ước Helsinki 1992 cũng chỉ có 40 nước châu Âu tham gia.

Công ước 1997 dường như chỉ mang tính chất khuyến khích mà không đặt nặng nghĩa vụ đối với các quốc gia trong vấn đề sử dụng nguồn nước quốc tế. Công ước cũng không quy định về cơ chế thực thi, do đó việc giám sát và đánh giá thực thi Công ước là một vấn đề còn đang được thảo luận. Rất nhiều lựa chọn đã được đặt ra. Một là việc thực hiện Công ước nguồn nước 1997 sẽ được tiến hành cùng với Công ước Helsinki trong khuôn khổ Ban Thư ký Công ước Helsinki hiện nay. Hai là tạo ra một cơ chế chính thức cho Công ước nguồn nước 1997. Ba là không thiết lập cơ chế chung mà thay vào đó tiếp tục tận dụng các diễn đàn không chính thức hiện nay như Sáng kiến toàn cầu như là cách để mở rộng và thực hiện Công ước²³.

Công ước Helsinki 1992 ràng buộc trách nhiệm cao hơn và quy định cụ thể hơn Công ước nguồn nước 1997 và đã mở rộng thành viên từ năm 2003 nhưng cho đến nay, chưa có nước nào không là thành viên UNECE tham gia Công ước này. Hơn nữa, Công ước Helsinki 1992 là văn kiện pháp lý của những nước có trình độ phát triển cao, do vậy, các nước khác, đặc biệt là các nước đang phát triển đều có những cân nhắc kỹ lưỡng khi tham gia Công ước này.

2. Về khu vực

Theo đánh giá của Liên hợp quốc, các quốc gia chưa tham gia hai Công ước nêu trên có xu hướng xử lý quan hệ pháp lý thông qua các điều ước quốc tế cấp khu vực. Trong khi đó, số lượng các lưu vực sông quốc tế chưa thiết lập khuôn khổ hợp tác quản lý nguồn nước quốc tế là rất lớn (158 trên tổng số 263 lưu vực sông)²⁴. Đối với các điều ước quốc tế hiện có điều chỉnh vấn đề quản lý

²³ *Managing Transboundary Rivers – Could a Global Convention help?* Alejandro Iza., Juan Carlos Sanchez and Matt Hulse. IUCN Environmental Law Centre, Boon 2004, tr.13.

²⁴ *Transboundary Waters: Sharing Benefits, Sharing Responsibilities*, UN Water, Thematic Paper, tr.6, có tại: http://www.unwater.org/downloads/UNW_TRANSBOUNDARY.pdf

các nguồn nước quốc tế, đôi khi các điều ước này chưa thực sự hiệu quả để thúc đẩy quản lý nước do những khó khăn ở cấp độ quốc gia như hệ thống quản lý và năng lực quản lý còn kém cũng như những bất cập từ chính các điều ước quốc tế đó²⁵.

Đối với lưu vực sông Mê Công, các nước trên lưu vực sông Mê Công mặc dù bỏ phiếu thuận khi thông qua Công ước 1997, nhưng hiện chỉ có Việt Nam tham gia Công ước; các nước khác trong Mê Công chưa tham gia Công ước này, nhất là trong bối cảnh khi các nước thượng nguồn đang đẩy mạnh xây dựng thủy điện dòng chính sông Mê Công (Trung Quốc đã hoàn thành 5/8 công trình, Lào có kế hoạch xây 10, Căm-pu-chia 2). Vấn đề đặt ra là các quy định của Công ước nguồn nước 1997 sẽ không được áp dụng trong mối quan hệ giữa ta và các nước trên dòng Mê Công một khi các nước còn lại chưa gia nhập Công ước này.

Để thực hiện tốt các cam kết trong Công ước nguồn nước 1997 và thực hiện quản lý hiệu quả nguồn nước lưu vực sông Mê Công, Việt Nam cần vận động, thúc đẩy các nước trong khu vực tham gia các công ước quốc tế (trước mắt là Công ước 1997, tiếp đó là Công ước Helsinki 1992), đồng thời sửa đổi, bổ sung Hiệp định Mê Công cho phù hợp với xu hướng phát triển chung của luật pháp quốc tế về nguồn nước.

25 Như trên.